

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

To: State Securities Commission of Vietnam

Ho Chi Minh city Stock Exchange

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
Management Fund Company name: FPT Fund Management Joint Stock Company

2 Tên Ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch

3 Tên Quỹ: Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50
Fund name: FPT Capital VNX50 ETF

4 Mã chứng khoán: FUEFCV50
Securities symbol: FUEFCV50

5 Kỳ báo cáo: Tuần từ 25/6/2025 đến 1/7/2025
(Reporting period: (period: from Jun 25th 2025 to Jul 1st 2025)

6 Ngày lập báo cáo: 7/2/2025
(Reporting date: 2-Jul-25

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHI TIÊU CRITERIA	KY BAO CAO THIS PERIOD 7/1/2025	KY BAO CAO THIS PERIOD 6/24/2025
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/ per Fund	75,501,142,382	72,172,600,986
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,324,581,445	1,288,796,446
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	13,245.81	12,887.96
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	của quỹ/ per Fund	75,916,159,615	75,501,142,382
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,331,862,449	1,324,581,445
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	13,318.62	13,245.81
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	415,017,233	3,328,541,396
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to the fund's investment during the period	415,017,233	(537,847,942)
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		3,866,389,338
3.3	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during period	72.81	357.85
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND): Highest Value (VND)	80,041,982,141	80,041,982,141
5.2	Giá trị thấp nhất (VND): Lowest Value (VND)	59,117,038,922	59,117,038,922
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
6.1	Số lượng Chứng chỉ quỹ		
6.2	Tổng giá trị		
6.3	Tỷ lệ sở hữu		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	11,200	11,350
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	11,550	11,200
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	350	(150)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND): Absolute difference (VND)	-1,768.62	-2,045.81
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) hoặc dư (+)): Relative difference (discount(-) premium(+))	-13.28%	-15.44%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND): Highest Value (VND)	12,500	12,500
	Giá trị thấp nhất (VND): Lowest Value (VND)	10,900	10,900

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Đàm Tú Anh

Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT

Nguyễn Thành Long

Người được ủy quyền công bố thông tin